

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
  - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
  - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
  - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
  - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 11/04/2023
  - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	3.300	5,4%
2	BVH	100	0,3%
3	CTG	800	1,5%
4	DGC	200	0,7%
5	DIG	400	0,5%
6	FPT	1.000	5,2%
7	GEX	600	0,5%
8	GMD	300	1,0%
9	HCM	200	0,3%
10	HDB	2.000	2,6%
11	HPG	3.700	5,0%
12	HSG	500	0,5%
13	IDC	200	0,5%
14	KBC	600	1,0%
15	KDC	100	0,4%
16	KDH	500	0,9%
17	LPB	1.700	1,6%
18	MBB	2.900	3,5%
19	MSB	1.800	1,5%
20	MSN	700	3,5%
21	MWG	1.200	3,2%
22	NLG	200	0,4%
23	NVL	1.200	1,0%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	OCB	800	0,9%
25	PDR	300	0,3%
26	PLX	100	0,2%
27	PNJ	300	1,5%
28	POW	600	0,5%
29	PVD	200	0,3%
30	PVS	200	0,3%
31	SBT	300	0,3%
32	SHB	2.800	2,2%
33	SSB	1.600	3,3%
34	SSI	1.200	1,8%
35	STB	2.100	3,6%
36	TCB	2.600	5,1%
37	TCH	400	0,2%
38	THD	400	1,0%
39	TPB	1.100	1,7%
40	VCB	600	3,5%
41	VCI	300	0,6%
42	VHC	100	0,4%
43	VHM	1.200	3,9%
44	VIB	1.200	1,6%
45	VIC	1.100	3,9%
46	VJC	300	2,0%
47	VND	1.000	1,0%
48	VNM	900	4,4%
49	VPB	5.400	7,4%
50	VRE	1.000	1,9%
<b>II</b>	<b>Tiền/Cash(VND)</b>	<b>77.217.673</b>	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	<b>1.453.789.000</b>
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	<b>1.531.006.673</b>
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	<b>77.217.673</b>

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):


STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	22.400	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	32.050	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	BVH	48.900	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
4	VCB	89.000	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
5	ACB	25.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	FPT	80.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	MBB	18.600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	MWG	41.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	30.200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	23.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
11	VIB	20.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 11/04/2023	Kỳ trước/Last Period(**) 10/04/2023	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	8.800.000,00	8.800.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	15.500,00	15.650,00	-150,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	134.728.587.285,00	134.708.446.604,00	20.140.681,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.531.006.673,00	1.530.777.802,00	228.871,00
của 1 CCQ/ per Share	15.310,06	15.307,77	2,29
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.745,53	1.738,35	7,18

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 10/04/2023

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 09/04/2023

Đại diện tổ chức   
Organization representative



*Tô Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC